

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN U MINH  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **83/2022/DS-ST**  
Ngày 22-8-2022  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Châu Hoàng Huy

Ông Trịnh Thanh Trần

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Hoàng Anh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Hên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 180/2021/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Ngô Ngọc T1, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau.

*Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:* Ông Lê Trí T2, sinh năm 1979 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 6, xã K1, huyện U, tỉnh Cà Mau.

**- Bị đơn:**

1. Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1987 (vắng mặt)

2. Ông Phan Văn T3 (tên thường gọi: T4), sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã K2, huyện U, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Ngô Ngọc T1 trình bày:* Do bà với bà Huỳnh Thị M, ông Phan Văn T3 có quen biết, thấy bà M, ông T3 làm ăn có uy tín nên bà có cho vay tiền nhiều lần, sau đó bà M có trả được một phần. Đến ngày 07/6/2016 âm lịch, bà

và bà M có chốt lại số tiền bà M còn thiếu là 46.755.000 đồng. Bà và bà M có thỏa thuận chia nhỏ số tiền ra giống như đóng hụi để bà M có điều kiện trả, cụ thể mỗi tháng trả 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Việc thỏa thuận có lập biên nhận, không thỏa thuận lãi. Do đó, biên nhận có nội dung là bà M nhận tiền hụi và mỗi tháng đóng hụi lại, thực tế đó là số tiền mà bà cho bà M vay. Thời điểm bà M vay tiền và lập biên nhận thì ông Thái không có tham gia nhưng bà M và ông T3 là vợ chồng. Hiện nay bà M và ông T3 vẫn còn chung sống với nhau và cùng cư trú tại địa phương. Bà M không thực hiện đúng thỏa thuận nên bà yêu cầu bà M và ông T3 trả cho bà số tiền 74.695.000 đồng, trong đó tiền vay gốc 46.755.000 đồng, tiền lãi 27.940.000 đồng. Đến ngày 26/4/2022 bà T1 nộp Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà M, ông T3 trả số tiền gốc là 46.755.000 đồng.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/5/20202, bị đơn bà Huỳnh Thị M trình bày:* Bà không quen biết với bà Ngô Ngọc T1, không có vay mượn tiền hay chơi hụi của bà T1, không thiếu khoản tiền nào của bà T1. Do đó bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T1. Bà không có viết hay ký biên nhận gì cho bà T1.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn Phan Văn T3 đúng theo quy định pháp luật nhưng ông Phan Văn T3 không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

*Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:* Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn và các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Ngọc T1, buộc bà Huỳnh Thị M, ông Phan Văn T3 có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Ngọc T1 số tiền 46.755.000 đồng. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Trí T2 có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Huỳnh Thị M, ông Phan Văn T3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Ngày 26/4/2022 nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền 46.755.000 đồng. Việc thay đổi của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay còn thiếu theo biên nhận nên tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân huyện U Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[3] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Ngọc T1 thấy rằng:

Bà T1 nhiều lần cho vợ chồng bà M, ông T3 vay tiền, đến ngày 07/6/2016 âm lịch, có lập biên nhận thể hiện nội dung bà M có nhận của bà T1 số tiền hui là 46.755.000 đồng, mỗi tháng đóng hui lại 3.000.000 đồng. Bà T1 xác định biên nhận xuất phát từ số tiền bà cho bà T1, ông T3 vay, việc ghi nhận tiền hui do bà và bà M có thỏa thuận chia nhỏ số tiền vay giống như đóng hui để bà M có điều kiện trả. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng bà M và ông T3 vắng mặt và không có văn bản thể hiện ý kiến. Đến ngày 26/5/2022, Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà Huỳnh Thị M thì bà M trình bày không có vay mượn tiền hay chơi hui của bà T1, không thiếu khoản tiền nào của bà T1, cũng không có viết hay ký biên nhận gì cho bà T1. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 3622/KL-KTHS ngày 04/7/2022 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định: Chữ ký (viết) “mai” dưới mục “Người nhận” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký (viết) đứng tên Huỳnh Thị M trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 là do cùng một người ký (viết) ra. Do đó Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà M là người đã viết tên vào Biên nhận do bà T1 cung cấp nên chấp nhận trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc số tiền thể hiện tại Biên nhận và việc bà M nhận nợ, từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Mặc dù tại Biên nhận chỉ có bà M viết tên xác nhận nhưng do bà M và ông T3 là vợ chồng, ông T3 không có văn bản thể hiện ý kiến xác định là nợ riêng của bà M nên phải ông T3, bà M phải cùng có nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T1 không phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận. Bà M, ông T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% tương ứng với số tiền theo yêu cầu của bà T1 được chấp nhận cụ thể: 46.755.000 đồng x 5% = 2.337.750 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; các điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

**Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Ngọc T1. Buộc bà Huỳnh Thị M, ông Phan Văn T3 (tên gọi khác: T4) có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Ngọc T1 số tiền 46.755.000 (bốn mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

- Về án phí:

Bà Huỳnh Thị M, ông Phan Văn T3 (tên gọi khác: Thái) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.337.750 (hai triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi) đồng (chưa nộp).

Bà Ngô Ngọc T1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.867.000 (một triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0010133 ngày 10 tháng 12 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được nhận lại.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Nguyễn Thị Hồng Ý**